Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.20.12

Mã HS	8536.20.12
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Bộ ngắt mạch tự động: / - - Loại hộp đúc: / - - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	18/11/2026 04:19:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://www.vietnamtariff.com/hs-code/85362012/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15781
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15781
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15781
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15117
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15049
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15049
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15049
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15049
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15049
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15049
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15103
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15103
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15103
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15103

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15103
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15103
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15104
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15104
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15104
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15104
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15104
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15104
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15107
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15055
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15063
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15063
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15063
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15063
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15063
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15063
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15103
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15103
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15103
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15103
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15103
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15103
VCFTA	2022	2022	3	VC!D15158
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15158
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15158
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15158

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15158
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15158
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D15137
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E15137
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F15137
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15137
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15137
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15137
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15135
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15135
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15135
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15135
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15135
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15135
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D15141
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E15141
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F15141
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15141
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15141
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15141
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D15140
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E15140
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F15140
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15140
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15140
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15140

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15133
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15133
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15133
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15133
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15133
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15133
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15133
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D15128
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E15128
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F15128
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G15128
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H15128
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I15128
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D15128
RCEP B	2023	2023	12	B!E15128
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F15128
RCEP B	2025	2025	9	B!G15128
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H15128
RCEP B	2027	2027	6	B!I15128
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D15128
RCEP C	2023	2023	12	C!E15128
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F15128
RCEP C	2025	2025	9	C!G15128
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H15128
RCEP C	2027	2027	6	C!I15128
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D15127

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E15127
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F15127
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G15127
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H15127
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I15127
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D15131
RCEP E	2023	2023	12	E!E15131
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F15131
RCEP E	2025	2025	9	E!G15131
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H15131
RCEP E	2027	2027	6	E!I15131
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D15128
RCEP F	2023	2023	12	F!E15128
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F15128
RCEP F	2025	2025	9	F!G15128
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H15128
RCEP F	2027	2027	6	F!I15128
VIFTA	2024	2024	13,5	VI!F14095
VIFTA	2025	2025	12	VI!G14095
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H14095
VIFTA	2027	2027	9	VI!I14095

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.20 có 7 dòng thuế; dòng 8536.20.12 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A.	8536.20.11 Dòng điện dưới 16 A; 8536.20.13 Dòng điện trên 32 A nhưng không quá 1.000 A; 8536.20.19 Loại khác; 8536.20.20 Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16; 8536.20.91 Dòng điện dưới 16 A; 8536.20.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.20.12. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8536.20.12 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15781), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.